

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

<b>TÀI SẢN</b>		Mẫu số B 01 - DN
		Đvt: VNĐ
		<u>31/12/2010</u>
		<u>30/06/2011</u>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.784.448.791.005</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>5.484.713.874.538</b>
1. Tiền	1.855.252.419.835	1.093.294.347.038
2. Các khoản tương đương tiền	1.204.369.748.216	525.333.349.020
	650.882.671.619	567.960.998.018
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>3.900.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn		3.900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.178.133.910.199</b>
1. Phải thu khách hàng	3.370.684.745.062	4.178.133.910.199
2. Trả trước cho người bán	1.187.075.556.018	2.071.365.232.235
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	214.064.099.641	126.388.233.137
3. Các khoản phải thu khác		
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1.994.666.155.640	2.005.397.443.287
	(25.121.066.237)	(25.016.998.460)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>130.874.493.394</b>
1. Hàng tồn kho	368.901.966.988	132.704.927.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	370.732.401.163	(1.830.434.175)
	(1.830.434.175)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>78.511.123.907</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	189.609.659.120	8.783.558.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	12.978.326.508	67.209.302.834
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	171.372.057.162	
4. Tài sản ngắn hạn khác	5.259.275.450	2.518.262.974
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.412.399.503.965</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.112.203.120.646</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	(203.500.339)	
2. Phải thu dài hạn khác		362.228.339
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	158.728.000	
	(362.228.339)	(362.228.339)
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>5.108.144.290.300</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	4.694.082.706.812	2.167.488.330.969
- Nguyên giá	1.461.561.874.041	3.880.553.020.483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	3.222.150.625.321	(1.713.064.689.514)
2. Tài sản cố định vô hình	(1.760.588.751.280)	6.150.202.226
- Nguyên giá	5.218.730.244	8.440.033.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	8.414.642.557	(2.289.830.921)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(3.195.912.313)	2.934.505.757.105
	3.227.302.102.527	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.664.803.757.161</b>
1. Đầu tư vào công ty con	4.390.068.212.382	1.322.296.024.458
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	3.046.932.602.070	993.174.278.287
3. Đầu tư dài hạn khác	993.174.278.287	429.800.719.535
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	428.216.878.053	(80.467.265.119)
	(78.255.546.028)	
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>339.255.073.185</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	328.452.085.110	336.464.180.347
3. Tài sản dài hạn khác	326.478.547.301	2.790.892.838
	1.973.537.809	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>15.196.848.294.970</b>
		<b>13.596.916.995.184</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	30/06/2011	31/12/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>10.801.421.497.638</b>	<b>10.318.480.489.191</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>4.732.361.379.837</b>	<b>5.100.231.526.506</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	1.554.425.738.000	1.439.498.998.413
2. Phải trả người bán	1.019.399.179.315	1.429.763.118.485
3. Người mua trả tiền trước	626.577.747.204	8.658.276.299
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.792.376.426	53.353.494.308
5. Phải trả người lao động	210.506.862.287	128.456.191.974
6. Chi phí phải trả	313.566.784.485	298.685.953.179
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	883.234.313.476	1.589.773.165.369
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	101.858.378.644	152.042.328.479
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>6.069.060.117.801</b>	<b>5.218.248.962.685</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	570.615.345.166	559.426.808.985
3. Phải trả dài hạn khác	714.530.610.782	714.530.610.782
4. Vay và nợ dài hạn	4.780.281.203.139	3.939.610.894.795
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.632.958.714	4.680.648.123
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>4.395.426.797.332</b>	<b>3.278.436.505.993</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4.395.335.608.809</b>	<b>3.278.327.079.766</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.978.020.940.000	1.988.034.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	486.293.000.000	486.293.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(76.889.422.478)	6.187.935.695
5. Quỹ đầu tư phát triển	690.915.466.053	690.915.466.053
6. Quỹ dự phòng tài chính	106.896.368.018	106.896.368.018
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	210.099.257.216	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>91.188.523</b>	<b>109.426.227</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	91.188.523	109.426.227
<b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>15.196.848.294.970</b>	<b>13.596.916.995.184</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**CHỈ TIÊU**

CHỈ TIÊU	30/06/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	8.207.981	15.975.193



Nguyễn Hùng Dũng  
Tông Giám đốc

Ngày 25 tháng 07 năm 2011  
Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường  
Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**06 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**

Mẫu số B 02 - DN  
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Quý 2 Năm 2011	Quý 2 năm 2010	Lũy Kế Năm 2011	Lũy Kế Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.489.174.194.976	1.714.880.324.888	2.886.496.764.683	2.596.312.497.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.489.174.194.976	1.714.880.324.888	2.886.496.764.683	2.596.312.497.133
4. Giá vốn hàng bán	1.299.937.002.086	1.541.984.033.374	2.500.032.636.454	2.344.783.106.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.237.192.890	172.896.291.514	386.464.128.229	251.529.390.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	103.595.283.789	142.370.918.242	350.007.464.793	287.203.635.939
7. Chi phí tài chính	185.614.471.669	85.359.990.534	476.630.712.334	239.511.723.681
Trong đó: chi phí lãi vay	56.467.204.227	35.884.247.127	129.308.872.766	59.537.791.433
8. Chi phí bán hàng	1.767.198.980	1.752.620.505	4.542.500.790	3.344.064.470
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.974.210.226	61.278.071.389	113.900.296.786	90.528.572.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	53.476.595.804	166.876.527.328	141.398.083.112	205.348.666.708
11. Thu nhập khác	83.374.423.268	393.728.726	83.598.154.401	21.022.441.566
12. Chi phí khác	4.764.158.970	566.970.959	6.501.652.333	1.304.216.367
13. Lợi nhuận khác	78.610.264.298	(173.242.233)	77.096.502.068	19.718.225.199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.086.860.102	166.703.285.095	218.494.585.180	225.066.891.907
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.395.327.964	12.267.025.557	8.395.327.964	14.102.531.201
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	123.691.532.139	154.436.259.538	210.099.257.217	210.964.360.706

00180

G CÔNG  
Ồ PHẢI  
VỤ KỸ T  
DẦU KH  
IẾT NAI  
TP. HỒ



Nguyễn Hùng Dũng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 07 năm 2011  
Thành phố Hồ Chí Minh

*Nguyễn Xuân Cường*

Nguyễn Xuân Cường  
Kế toán trưởng

*Hồ Thị Oanh*

Hồ Thị Oanh  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**06 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**

Mẫu số B 03 - DN  
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	06 THÁNG NĂM 2011	06 THÁNG NĂM 2010
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Lợi nhuận trước thuế	252.281.775.994	225.066.891.908
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		
- Khấu hao tài sản cố định	179.608.309.197	200.479.487.123
- Các khoản dự phòng	(2.107.651.314)	29.953.536.699
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(193.538.162.134)	94.594.185.290
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(58.109.317.337)	(181.468.769.562)
- Chi phí lãi vay	129.308.872.766	49.991.534.476
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	307.443.827.172	418.616.865.934
- Tăng, giảm các khoản phải thu	807.548.597.699	(1.209.711.145.482)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(238.027.473.594)	(153.745.870.256)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	173.885.500.664	1.614.010.570.280
- Tăng giảm chi phí trả trước	(106.887.842.032)	(3.455.740.914)
- Tiền lãi vay đã trả	(136.956.875.447)	(70.666.541.755)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.373.886.522)	(18.295.417.803)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.388.790.140)	(2.642.252.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	779.243.057.800	574.110.467.199
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(773.906.557.227)	(853.906.855.794)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(258.000.000.000)	(99.168.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31.334.204.783	24.063.078.632
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	57.019.314.116	44.833.210.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(943.553.038.328)	(884.178.566.623)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	479.868.933.000	
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.269.301.089.669	617.882.999.568
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(678.140.363.811)	(200.481.425.892)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(144.984.491.000)	(396.988.656.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	926.045.167.858	20.412.917.176
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	761.735.187.330	(289.655.182.248)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	1.093.294.347.038	1.057.305.728.239
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	222.885.467	(6.684.969.536)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	<u>1.855.252.419.835</u>	<u>760.965.576.455</u>



Nguyễn Hùng Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 25 tháng 07 năm 2011  
 Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường  
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh  
 Người lập

**THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 28 tháng 10 năm 2009 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

**II. Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:**

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Văn phòng Cơ quan Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam - Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- Tp. HCM	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến – Q. Ba Đình – Hà Nội	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC	P.900 Lầu 9 – Toà nhà Petro Tower - Số 8 Hoàng Diệu – Tp. Vũng Tàu	100	100



Ban Đầu tư đóng mới và mua sắm phương tiện nổi.	P.270 Lầu 2 – Toà nhà Petro Tower - Số 8 Hoàng Diệu – Tp. Vũng Tàu	100	100
---	--	-----	-----

**III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3. Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại TT 203/2009/TT –BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

01805  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT  
DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TP. HỒ

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% -16.67%
Máy móc, thiết bị	12.5% - 33.33%
Phương tiện vận tải	10% - 16.66%
Thiết bị quản lý, tài sản khác	12.5% - 33.33%

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

**9. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết phản ánh một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

**10. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**11. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.**

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**12. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được xử lý theo thông tư số 201/2009-TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp

**13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cố định (được vốn hóa), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được chi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty mẹ và các công ty con 100% vốn của PTSC được áp dụng chính sách miễn giảm thuế TNDN khi đáp ứng điều kiện về chính sách miễn giảm thuế TNDN được quy định bởi: Quyết định số 1763/QĐ-BCN ngày 07/07/2006 của Bộ Công nghiệp v/v phê duyệt phương án chuyển Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí thành Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí; Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ v/v chuyển chuyên đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư; Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

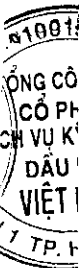
**V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	2.042.699.394	3.623.974.462
Tiền gửi ngân hàng	1.187.275.908.822	521.709.374.558
Tiền đang chuyển	15.051.140.000	-
Các khoản tương đương tiền	650.882.671.619	567.960.998.018
<b>Tổng</b>	<b>1.855.252.419.835</b>	<b>1.093.294.347.038</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	3.900.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>3.900.000.000</b>





**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

5.3	Các khoản phải thu khác	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	210.679.110.223	417.146.397.028
	Phải thu khác	1.783.987.045.417	1.588.251.046.259
	<b>Tổng</b>	<b>1.994.666.155.640</b>	<b>2.005.397.443.287</b>
5.4	Hàng tồn kho	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
	Hàng mua đang đi đường	444.991.834	1.019.376
	Nguyên liệu, vật liệu	30.222.515.260	33.725.080.545
	Công cụ, dụng cụ	188.696.627	536.934.175
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	339.876.197.442	98.434.610.796
	Hàng hóa	-	7.282.677
	<b>Cộng</b>	<b>370.732.401.163</b>	<b>132.704.927.569</b>
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.830.434.175)	(1.830.434.175)
5.5	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	171.372.057.162	67.209.302.834
	<b>Tổng</b>	<b>171.372.057.162</b>	<b>67.209.302.834</b>
5.6	Tài sản dài hạn khác:	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.973.537.809	
	<b>Tổng</b>	<b>1.973.537.809</b>	



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011**

5.7	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
	Số dư tại 31/12/2010	929.467.884.761	117.073.103.575	2.796.128.628.431	37.841.403.711	42.000.000	3.880.553.020.478
	Tăng trong năm	20.154.459.365	3.158.019.731	34.680.221.211	3.880.478.411	-	61.873.178.718
	Mua trong năm	15.349.315.403	3.158.019.731	34.592.943.938	3.880.478.411		56.980.757.483
	Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.805.143.962		87.277.273			4.892.421.235
	Giảm trong năm	561.062.122.274	92.418.193.325	56.424.646.721	10.328.611.555	42.000.000	720.275.573.875
	Thanh lý, nhượng bán		97.593.480	1.152.034.617	1.768.268.313		3.017.896.410
	Giảm khác	561.062.122.274	92.320.599.845	55.272.612.104	8.560.343.242	42.000.000	717.257.677.465
	Số dư tại 30/6/2011	<u>388.560.221.852</u>	<u>27.812.929.981</u>	<u>2.774.384.202.921</u>	<u>31.393.270.567</u>	<u>-</u>	<u>3.222.150.625.321</u>
	<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
	Số dư tại 30/6/2011	233.575.056.350	29.417.180.404	1.423.953.548.251	26.110.504.510	8.400.000	1.713.064.689.514
	Tăng trong năm	32.537.603.781	3.522.636.319	139.764.097.846	2.718.567.619	2.100.000	178.545.005.565
	Khấu hao trong năm	32.537.603.781	3.522.636.319	139.764.097.846	2.718.567.619	2.100.000	178.545.005.565
	Tăng khác						-
	Giảm trong năm	69.834.449.001	16.264.762.410	38.718.980.636	6.192.251.752	10.500.000	131.020.943.799
	Thanh lý, nhượng bán		97.593.480	1.152.034.609	1.768.268.313		3.017.896.402
	Giảm khác	69.834.449.001	16.167.168.930	37.566.946.027	4.423.983.439	10.500.000	128.003.047.397
	Số dư tại 30/6/2011	<u>196.278.211.130</u>	<u>16.675.054.313</u>	<u>1.524.998.665.461</u>	<u>22.636.820.377</u>	<u>-</u>	<u>1.760.588.751.280</u>
	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
	Số dư tại 31/12/2010	695.892.828.411	87.655.923.171	1.372.175.080.180	11.730.899.201	33.600.000	2.167.488.330.964
	Số dư tại 30/6/2011	<u>192.282.010.722</u>	<u>11.137.875.668</u>	<u>1.249.385.537.460</u>	<u>8.756.450.190</u>	<u>-</u>	<u>1.461.561.874.041</u>

Đơn vị: VND



5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 31/12/2010	1.310.220.000	7.129.813.147	8.440.033.147
Tăng trong năm	-	249.445.000	249.445.000
Mua trong năm		249.445.000	249.445.000
Giảm trong năm	-	274.835.590	274.835.590
Giảm khác		274.835.590	274.835.590
Số dư tại 30/6/2011	<u>1.310.220.000</u>	<u>7.104.422.557</u>	<u>8.414.642.557</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 31/12/2010		2.289.830.921	2.289.830.921
Tăng trong năm	-	1.063.303.632	1.063.303.632
Khấu hao trong năm		1.063.303.632	1.063.303.632
Giảm trong năm	-	157.222.240	157.222.240
Giảm khác		157.222.240	157.222.240
Số dư tại 30/6/2011	<u>-</u>	<u>3.195.912.313</u>	<u>3.195.912.313</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 31/12/2010	<u>1.310.220.000</u>	<u>4.839.982.226</u>	<u>6.150.202.226</u>
Số dư tại 30/6/2011	<u>1.310.220.000</u>	<u>3.908.510.244</u>	<u>5.218.730.244</u>

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo các công trình)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí đóng mới FSO -05	2.532.072.770.459	2.604.316.111.624
MRGD3 Căn cứ DVKTDK Hạ lưu Vtàu	328.431.881.854	208.726.439.616
Khu DVDK TH Dung Quất (khu 8ha)	9.426.678.512	9.723.770.056
Tiếp nhận và Đầu tư MR GDII Cảng Hòn la	46.341.851.466	36.017.363.028
Căn cứ chế tạo phương tiện nổi	78.596.570.971	28.617.080.534
Chi phí khảo sát thiết kế tàu 10.000 HP	2.057.071.493	2.057.071.493
Khu nhà xưởng cơ khí bảo dưỡng		15.974.496.184
Cầu 550T năm 2010 (Kobelco)	146.359.904.126	
02 cầu 70T và 01 cầu 160T	26.436.278.136	
TT Thương mại Đà Nẵng	26.691.982.973	10.002.875.637
Các khu dịch vụ cho thuê tại Cảng Vũng Tàu	12.944.856.610	9.530.613.406
PTSC Tower Vũng tàu	1.533.415.318	
Khác	16.408.840.609	9.539.935.527
	<u>3.227.302.102.527</u>	<u>2.934.505.757.105</u>

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	428.216.878.053	429.800.719.535
Tổng	<u>428.216.878.053</u>	<u>429.800.719.535</u>

30577  
CÔNG TY  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT  
DẦU KHÍ  
VIỆT NAM  
CỔ CHI

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011**

<b>5.11 Chi phí trả trước dài hạn:</b>		
	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước tiền thuê đất, thuê VP	326.478.547.301	336.464.180.347
<b>Tổng</b>	<b>326.478.547.301</b>	<b>336.464.180.347</b>
<b>5.12 Vay và nợ ngắn hạn</b>		
	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	907.599.475.888	876.009.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	646.826.262.112	563.489.798.413
<b>Tổng</b>	<b>1.554.425.738.000</b>	<b>1.439.498.998.413</b>
<b>5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	5.328.132.723	25.429.189.582
Thuế xuất, nhập khẩu	149.644.236	47.812.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.803.033.070	7.781.591.628
Thuế thu nhập cá nhân	2.699.037.808	13.573.343.142
Các loại thuế khác	12.812.528.589	6.521.557.436
<b>Tổng</b>	<b>22.792.376.426</b>	<b>53.353.494.308</b>
<b>5.14 Chi phí phải trả</b>		
	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	796.766.165	19.081.374.383
Chi phí phải trả khác	312.770.018.320	279.604.578.796
<b>Tổng</b>	<b>313.566.784.485</b>	<b>298.685.953.179</b>
<b>5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	764.312.884	2.257.168.794
Kinh phí công đoàn	3.600.446.947	5.220.069.012
Bảo hiểm xã hội	29.976.055	104.416.260
Bảo hiểm y tế	6.131.592	
Bảo hiểm thất nghiệp	50.909.553	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	878.782.536.445	1.582.191.511.303
<b>Tổng</b>	<b>883.234.313.476</b>	<b>1.589.773.165.369</b>
<b>5.16 Vay và nợ dài hạn</b>		
	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	4.780.281.203.139	3.939.610.894.795
Vay ngân hàng	4.780.281.203.139	3.939.610.894.795
<b>Tổng</b>	<b>4.780.281.203.139</b>	<b>3.939.610.894.795</b>



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đvt: Triệu đồng

	Vốn đầu từ chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư tại 01/01/2010	2.000.000	486.293	28.317	350.019	41.953	574.241	3.480.823
Tăng trong năm	-	-	-	340.896	64.944	724.635	1.130.475
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	692.091	692.091
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	340.896	64.944	-	405.840
Tăng khác	-	-	-	-	-	32.544	32.544
Giảm trong năm	11.966	-	22.129	-	-	1.298.876	1.332.971
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	698.205	698.205
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	600.671	600.671
Giảm khác	11.966	-	22.129	-	-	-	34.095
Số dư tại 31/12/2010	1.988.034	486.293	6.188	690.915	106.897	0	3.278.327
Số dư tại 01/01/2011	1.988.034	486.293	6.188	690.915	106.897	0	3.278.327
Tăng trong năm	989.987	-	-	-	-	210.099	1.200.086
Tăng vốn trong năm	989.987	-	-	-	-	210.099	989.987
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	210.099	210.099
Giảm trong năm	-	-	83.077	-	-	-	83.077
Giảm khác	-	-	83.077	-	-	-	83.077
Số dư tại 30/6/2011	2.978.021	486.293	(76.889)	690.915	106.897	210.100	4.395.336

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	1.530.000.000.000	1.020.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	1.448.020.940.000	968.034.310.000
<b>Cộng</b>	<b>2.978.020.940.000</b>	<b>1.988.034.310.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	1.988.034.310.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	989.986.630.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	11.965.690.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	2.978.020.940.000	1.988.034.310.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	698.205.146.500

**d. Cổ tức:**

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: (Đồng/cổ phiếu)		1.500

**e. Cổ phiếu:**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.802.094	198.803.431

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011**

Cổ phiếu phổ thông	297.802.094	198.803.431
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp
<b>f. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty và nghị quyết đại hội cổ đông:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	690.915.466.053	690.915.466.053
Quỹ dự phòng tài chính	106.896.368.018	106.896.368.018

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>06 tháng ĐN 2011</u>	<u>06 tháng ĐN 2010</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	59.812.799.374	109.696.693.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.826.683.965.309	2.486.615.803.212
<b>Cộng</b>	<b>2.886.496.764.683</b>	<b>2.596.312.497.133</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<u>06 tháng ĐN 2011</u>	<u>06 tháng ĐN 2010</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	49.754.328.350	118.531.784.091
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.450.278.317.104	2.226.251.322.090
<b>Tổng</b>	<b>2.500.032.645.454</b>	<b>2.344.783.106.180</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>06 tháng ĐN 2011</u>	<u>06 tháng ĐN 2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.830.525.124	33.085.729.705
Cổ tức, lợi nhuận được chia	211.249.016.173	141.877.000.197
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	92.495.977.915	103.464.683.913
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.431.945.581	8.776.222.124
<b>Tổng</b>	<b>350.007.464.793</b>	<b>287.203.635.939</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	<u>06 tháng ĐN 2011</u>	<u>06 tháng ĐN 2010</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	129.308.872.766	59.537.791.433
Lỗ từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.290.121.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.974.790.889	37.939.688.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	193.538.162.134	94.594.185.290
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	62.788.280.909	45.874.834.535
Chi phí hoạt động tài chính khác	23.020.605.636	275.102.366
<b>Tổng</b>	<b>476.630.712.334</b>	<b>239.511.723.681</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
 HỒ CHÍ MINH

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011**

**6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	06 tháng ĐN 2011 VND	06 tháng ĐN 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.395.327.964	14.102.531.201
<b>Cộng</b>	<b>8.395.327.964</b>	<b>14.102.531.201</b>

**6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	06 tháng ĐN 2011 VND	06 tháng ĐN 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.455.650.498	99.650.144.251
Chi phí nhân công	163.343.036.266	197.559.483.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.608.309.197	200.479.487.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.879.595.068.761	1.481.166.867.580
Chi phí khác bằng tiền	585.139.176.290	461.103.976.728
<b>Tổng</b>	<b>2.934.141.241.011</b>	<b>2.439.959.959.050</b>

**VII CÁC THÔNG TIN KHÁC**

Thực hiện nghị quyết 085/NQ-DVKT-HDQT ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Tổng Công ty PTSC về 1 số vấn đề của Tổng Công ty, Tổng Công ty đã chuyển đổi một số chi nhánh và công ty con sang hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/04/2011.

- Công ty TNHH ITV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Khai thác Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – PTSC Quảng Bình

Thực hiện tăng vốn điều lệ của các đơn vị :

Đơn vị	Vốn điều lệ cũ	Vốn điều lệ mới
Công ty CP Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	300.000.000.000	600.000.000.000
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ		350.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		200.000.000.000
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình		200.000.000.000



Tổng Giám đốc *Nguyễn Hùng Dũng*  
 Nguyễn Hùng Dũng  
 Ngày 25 tháng 07 năm 2011  
 Tp. Hồ Chí Minh

Kế toán trưởng *Nguyễn Xuân Cường*  
 Nguyễn Xuân Cường

Người lập biểu *Hồ Thị Oanh*  
 Hồ Thị Oanh